

UNIT 1: MY NEW SCHOOL

B- GRAMMAR

I- Thị Hiện Tại Đơn (The present simple)

1. Cách dùng

- Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xảy ra ở hiện tại
VD: **We go to school every day**
- Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính quy luật
VD: **This festival occurs every 4 years**
- Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên
VD: **The earth moves around the Sun**
- Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay.
VD: **The train leaves at 8 am tomorrow**

2. Dạng thức của thì hiện tại đơn

a. Với động từ “tobe” (am/ is/ are)

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	am		I	am not	
He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được			He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is not/ isn't	+ danh từ/ tính từ
You/we/ they/ Danh từ số nhiều	are		You/we/ they/ Danh từ số nhiều	are not/ aren't	
Ví dụ: I am a student She is very beautiful We are in the garden			Ví dụ: I am not here Miss Lan isn't my teacher My brothers aren't at school.		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Am	I	+ danh từ/ tính từ	Yes,	I	am
			No,		am not
Is	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ danh từ/ tính từ	Yes,	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is
			No,		isn't
Are	You/we/ they/ Danh từ số nhiều		Yes,	You/we/ they/ Danh từ số nhiều	are
			No,		aren't

Ví dụ:

- Am I in team A ?

=> Yes, you are./ No, you aren't.

- Is she a nurse?

=> Yes, she is./ No, she isn't.

- Are they friendly?

=> Yes, they are./ No, they aren't.

- Lưu ý:

Khi chủ ngữ trong câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I” (tôi) để đáp lại.

b. Với động từ thường (Verb/ V)

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ do not/ don't	+ V nguyên mẫu
He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm đc	+ V-s/es	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm đc	+ does not/ doesn't	
Ví dụ:		Ví dụ:		
I walk to school every morning.		They don't do their homework every afternoon.		
My parents play badminton in the morning.		His friends don't go swimming in the evening He doesn't go to school on Sunday Her grandmother doesn't do exercise in the park		

She always gets up early.

Nam watches TV every evening.

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Do	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	Yes,	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	do
	No,		Yes,	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	don't
Does	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ V nguyên mẫu	No,	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	does
					doesn't

Ví dụ:

Do you often go to the cinema at weekends?

=> Yes, I do./ No, I don't.

Does he play soccer in the afternoon?

=> Yes, he does/ No, he doesn't

Do they often go swimming?

=> Yes, they do/ No, they don't.

c. Wh- questions

Khi đặt câu hỏi có chuswas Wh- word (từ để hỏi) như Who, What, When, Where, Why, Which, How, ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/ No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

• Câu trúc

Wh-word + am/is/are + S?	Wh-word + do/ does + S + V?
<p>Ví dụ:</p> <p>Who is he?</p> <p>=> He is my brother.</p> <p>Where are they?</p> <p>=> They are in the playground.</p>	<p>Ví dụ:</p> <p>What do you do?</p> <p>=> I am a student.</p> <p>Why does he cry?</p> <p>=> Because he is sad.</p>

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

➤ Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:

- Always (luôn luôn) usually (thường xuyên), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), frequently (thường xuyên), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (thường xuyên)...

❖ Các trạng từ này thường đứng trước động từ thường, đứng sau động từ “tobe” và trợ động từ

Ví dụ:

- He rarely goes to school by bus
- She is usually at home in the evening
- I don't often go out with my friends

➤ Nhóm trạng từ đứng ở cuối câu:

- Every day/ week/ month/ year (hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm)
- Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)...

• **Lưu ý:**

Từ “ba lần” trở lên ta sử dụng: số đếm + times

Ví dụ:

- He phones home every week
- They go on holiday to the seaside once a year.

4. Cách thêm s/es vào sau động từ

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (He/ She/ It/ Danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ

Thêm “s” vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	Work-works	Read-reads
		Love- loves	See - sees
Thêm “es” vào các động từ kết thúc bằng “ch, sh, x, s, z, o”	Ví dụ:	Miss- misses	Watch- waches
		mix- mixes	Go - goes
Đối với những động từ tận cùng là “y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i)- ta giữ nguyên “y” + “s”	Ví dụ:	Play- plays	Fly- flies
		Buy-buys	Cry- cries
		Pay - pays	Fry- fries

+ Nếu trước "y" là một phụ âm, ta đổi "y" thành "i" + "es"			
Trường hợp ngoại lệ	Ví dụ:	Have - has	

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng

V	V-e/es	V	Ve/es
Have (có)		Know (biết)	
Do (làm)		Take (lấy)	
Say (nói)		Think (nghĩ)	
Get (được)		Come (đến)	
Make (làm)		Give (cho)	
Go (đi)		Look (nhìn)	
See (nhìn thấy)		Use (dùng)	
Find (tìm thấy)		Need (cần)	
Want (muốn)		Seem (hình như)	
Tell (nói)		Ask (hỏi)	
Put (đặt)		Show (hiển thị)	
Mean (nghĩa là)		Try (cố gắng)	
Become (trở thành)		Call (gọi)	
Leave (rời khỏi)		Keep (giữ)	
Work (làm việc)		Feel (cảm thấy)	

Bài 2: Đặt các trạng từ chỉ tần suất vào vị trí đúng ở câu

1. He plays golf on Sundays (sometimes)

2. The weather is bad in November. (always)

3. We have fish for dinner. (seldom)

4. Peter doesn't get up before seven. (usually)

5. They watch TV in the afternoon (never)

6. My brother, Tony, is late for interview. (rarely)

7. He helps his father (always)

8. How do you go shopping? (often)

9. I don't do my homework after school (hardly)

10. The school bus arrives at seven. (every day)

Bài 3: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?)

1. (+) The girl often listens to pop music.

(-) _____

(?) _____

2. (+) I am from the capital of Vietnam, Ha noi.

(-) _____

(?) _____

3. (+) _____

(-) My father doesn't keep the greenhouse warm at night.

(?) _____

4. (+) _____

(-) _____

(?) Does Danny remember to phone his father on Sundays?

5. (+) _____

(-) They don't do their homework after school.

(?) _____

Bài 4: Điene do, don't, does, doesn't vào chỗ trống trong các câu sau cho phù hợp

1. My mother likes chocolate, but she _____ biscuits.

2. _____ the children wear your uniform at your school?

3. Lynn's father watches badminton on TV, but he _____ watch judo.

4. Where _____ the Masons buy their fruits?

5. _____ the cat like to sleep on the sofa?

6. Dogs love bones, but they _____ love cheese.
7. Where _____ Sam and Ben hide their pocket money?
8. We eat pizza, but we _____ eat hamburgers.
9. _____ Mrs. Miller read magazines?
10. _____ the boys play cricket outside?
11. Please _____ play with my food.
12. She _____ the cleaning three times a week
13. We _____ go out very much because we have a baby
14. I _____ want to talk about my neighborhood any more.
15. How much _____ it cost to phone overseas?

Bài 5: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng

1. We sometimes (read/ reads) books.
2. Emily (go/goes) to the art club.
3. It often (rain/ rains) on Sundays.
4. Pete and his sister (wash/ washes) the family car.
5. I always (hurry/ hurries) to the bus stop.
6. She (speak/ speaks) four languages.
7. Jane is a teacher. He (teach/ teaches) English.
8. Those shoes (cost/ costs) too much.
9. My sister (go/goes) to the library once a week.
10. We both (listen/ listens) to the radio in the morning.

Bài 6: Sắp xếp các từ sau theo thứ tự đúng để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. always/ at nine o'clock/ out of the garage/ in the morning/ drives/ his car/ he.
2. a parking place/ near the shops/ they/ find/ rarely.
3. fly/ with my parents/ to Florida/ sometimes/ I/ in spring.
4. late/ comes/ she/ often/ to school/ in winter.
5. meet/ at the sports ground/ they/ after dinner/ always/ their friends.
6. enjoys/ swimming/ in our pool/ always/ in the morning/ she.

7. mother/ On/ the/ my/ always/ washing/ does/ Mondays.

8. out/ once/ put/ I/ dustbins/ week/ the/ a.

9. a/ go/ with/ often/ walk/ dog/ for/ We/ our/

10. sister/ ironing/ sometimes/ My/ the/ does.

Bài 7: Hãy chọn câu trả lời đúng cho các câu sau

1. I _____ know the correct answer.

A. am not B. not C. don't D. doesn't

2. They _____ agree with my opinion.

A. are B. don't C. aren't D. do

3. Kathy usually _____ in front of the window during the class.

A. sits B. sitting C. sit D. is sit

4. What does this word _____?

A. means B. meaning C. mean D. is mean

5. He _____ share anything to me.

A. don't do B. isn't C. not D. doesn't

6. I come from Canada. Where _____ you come from?

A. are B. do C. is D. not

7. Jane _____ tea very often.

A. doesn't drink B. drink C. is drink D. isn't drink

8. How often _____ you play tennis?

A. do B. are C. is D. play

9. Rice _____ in cold climates

A. isn't grow B. don't grow C. aren't grow D. doesn't grow

10. I _____ a compass and a calculator in Maths lesson.

A. am use B. use C. aren't use D. doesn't use

Bài 8: Chọn dạng đúng cho các động từ trong ngoặc

1. They _____ hockey at school. (to play)

2. She _____ poems. (not/ to write)

3. _____ you _____ English? (to speak)
4. My parents _____ fish (not/ to like)
5. _____ Ann _____ any hobbies? (to have)
6. Andy's brother _____ in a big buiding (to work)
7. _____ Jim and Joe _____ the flowers every week? (to water)
8. Yvonne's mother _____ a motorbike. (not/ to write)
9. _____ Elisabeth _____ the door? (to knock)
10. What _____ you _____ in the school canteen? (buy)

II. Thị hiện tại tiếp diễn (The present continuous)

1. Cách dùng

- Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.
VD: I am eating my lunch right now.
- Diễn tả một hành động hoặc một sự việc nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.
VD: I'm quite busy these days. I'm doing my assignment. (Đạo này tôi khá là bận. Tôi đang làm luận án)
- Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn
VD: I am flying to London tomorrow. (Tôi sẽ bay sang Luân Đôn sáng ngày mai)
- Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức bối, khó chịu cho người nói.
Cách dùng này được dùng với trạng từ “always”
VD: He is always losing his keys. (Anh ấy cứ hay đánh mất chìa khóa)

2. Dạng thức của thị hiện tại tiếp diễn

a. Cấu trúc

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	am		I	am not	
He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is	+ V-ing	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	isn't	+ V-ing
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	are		You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	aren't	